

Bản án số: 142/2026/DS- PT

Ngày 11/5/2026

“V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuyết

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Mạnh Hà

Ông Nguyễn Hồng Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Hải Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tường- Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 25/2025/TLPT- DS ngày 25/4/2025 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”, do bản án Dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS- ST ngày 25/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 Hải Phòng) bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30 /2025/QĐXX- PT ngày 25/6/2025, quyết định hoãn phiên tòa và các thông báo thay đổi lịch phiên tòa, giữa:

- Nguyên đơn: Anh **Hứa Mạnh D**, sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn L, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là xã P, thành phố Hải Phòng), *có mặt.*

- Bị đơn: Chị **Hứa Thị M**, sinh năm 1963

Địa chỉ: Khu dân cư N, phường L, thị xã K, tỉnh Hải Dương (nay là phường K, thành phố Hải Phòng), *có mặt.*

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh **Hứa Văn T**, sinh năm 1975; Địa chỉ: Thôn L, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là xã P, thành phố Hải Phòng, *có mặt*).

2. Chị **Hứa Ánh T1**, sinh năm 1965; Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã X, tỉnh Đắk Lắk), *vắng mặt*.

3. Bà **Hứa Thị T2**, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương (nay là xã M, thành phố Hải Phòng), *có mặt*.

4. Bà **Phạm Thị M1**, sinh năm 1975; Địa chỉ: Xóm B, Thôn L, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là xã P, thành phố Hải Phòng, *có mặt*).

Người đại diện theo ủy quyền của anh T, chị T2, chị T1: Bà Lê Thị Thúy H - Luật sư Công ty TNHH một thành viên D4, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T: Ông Chu Bá T3 và bà Nguyễn Thị Hồng T4- Luật sư Công ty L- Đoàn luật sư thành phố H, có mặt.

* Bản án dân sự sơ thẩm có kháng cáo của anh Hứa Mạnh D, anh Hứa Văn T, chị Hứa Thị T2 và anh Hứa Mạnh D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản ghi lời khai nguyên đơn (anh Hứa Mạnh D) trình bày: Bố đẻ anh là cụ Hứa Bình G, mất năm 2017; Mẹ đẻ là cụ Đỗ Thị M2, mất năm 2018. Hai cụ có 08 người con là: Hứa Thị M, Hứa Thị T5, Hứa Văn Đ (chết khi còn nhỏ, không có vợ con), Hứa Mạnh D1 (chết năm 2004, không có vợ con), Hứa Mạnh D, Hứa Văn T, Hứa Thị C (chết khi còn nhỏ, không có chồng con), Hứa Thị T2. Ngoài ra, hai cụ không có bất kỳ người con chung, con nuôi hoặc con riêng nào khác.

Trong quá trình chung sống, các cụ G và M2 có tạo dựng được khối tài sản chung gồm: Quyền sử dụng 1.022m² đất (trong đó có 810 m² đất ở, 180 m² đất trồng cây hàng năm, 32 m² đất ngõ đi chung) tại thửa 801 tờ bản đồ số 01 ở thôn L, xã K (nay là xã K), huyện K. Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ G, cụ M2 vào ngày 30/11/2009, trên đất có 01 ngôi nhà mái bằng cụ G, cụ M2 xây dựng năm 1985 và công trình phụ khép kín (01 vọng thờ, 01 bếp, 01 nhà tắm, 01 nhà vệ sinh, 02 chòi nhỏ ở hai góc vườn để dụng cụ nông nghiệp), 05 cây xoài (01 cây to, 04 cây nhỏ), 01 cây nhãn, 03 luống mẫu đơn, 01 xe máy Wave anpha của ông Hứa Mạnh D1 (sau khi ông D1 chết để lại cho cụ G sử dụng). Ngoài ra, bố mẹ ông không để lại bất cứ tài sản nào khác.

Khi cụ G, cụ M2 chết có để lại di chúc lập ngày 06/11/2017, có xác nhận của UBND xã K (nay là xã P). Theo di chúc các cụ G, M2 để lại phần lớn quyền sử dụng đất cho anh sử dụng, còn lại 250 m² đất giáp ranh nhà các ông H3, D3 và

anh T6 không cho ai. Anh đề nghị Tòa án công nhận di chúc có hiệu lực, giao quyền sử dụng đất cho anh được hưởng.

Anh đề nghị lấy diện tích đo thực tế ngày 06/8/2024 để giải quyết vụ án. Anh đề nghị chia di sản của bố mẹ để lại là quyền sử dụng đất, nhà mái bằng 03 gian xây dựng năm 1985, còn các di sản khác của bố mẹ để lại anh không yêu cầu giải quyết. Đối với các công trình và cây trồng trên đất là di sản thừa kế chia vào phần di sản của ai người đó được hưởng, nếu vào ranh giới giữa các di sản được chia thì chặt bỏ hoặc tháo dỡ. Khi chia di sản, anh đề nghị nhập kỹ phần thừa kế của anh được chia vào công sức của vợ chồng được hưởng, không tách bạch cụ thể. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, anh không đồng ý, vì đề nghị chia di sản theo di chúc thì không còn di sản chia theo pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (chị Phạm Thị M1) trình bày: Chị M1 nhất trí với lời quan điểm trình bày của anh Hứa Mạnh D, không có bổ sung gì.

Tại biên bản ghi lời khai đương sự và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn (chị Hứa Thị M) trình bày: Chị M nhất trí với quan điểm của anh Hứa Mạnh D đã trình bày với Tòa án. Nếu chị được hưởng di sản thừa kế, chị nhường lại kỹ phần của mình cho anh D, tự nguyện không yêu cầu anh D phải thanh toán giá trị di sản cho chị.

Tại Biên bản ghi lời khai đương sự và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (anh Hứa Văn T) xác định: Lời khai của anh D là chính xác về diện hàng thừa kế, khối di sản của cụ G, cụ M2. Anh T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh D vì nguồn gốc di sản thừa kế là do ông bà, tổ tiên để lại. Anh đồng ý với ý kiến của chị M chia di sản thừa kế của cụ G, cụ M2 để lại cho 05 người con nhưng với diện tích đo đạc ngày 06/8/2024 là 1.153,1 m² đất. Trong thời gian vợ chồng anh D, chị M1 sinh sống trên quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của cụ G, cụ M2 có xây dựng được 01 nhà mái bằng và 01 mái tôn trên sân của cụ G, cụ M2. Anh chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản là quyền sử dụng đất. Còn công trình và cây trồng trên đất là di sản thừa kế vào phần di sản của ai thì người đó được hưởng, nếu phạm vào ranh giới các kỹ phần thừa kế được chia thì phải tháo dỡ và chặt bỏ. Đối với chiếc xe máy biển số 60M4 1974 của ông Hứa Mạnh D1 (đã chết) giữ nguyên không ai sử dụng để làm vật kỷ niệm. Theo tâm nguyện của cụ G khi còn sống làm con đường rộng 03 m chạy vào thửa đất phía trong kèm theo rãnh thoát nước 50 cm. Đối với ngôi nhà cụ G, cụ M2 xây dựng để lại làm nhà thờ chung, không ai được phép phá phách. Diện tích đất còn lại chia thừa kế đều cho các con.

Tại Biên bản ghi lời khai đương sự và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chị Hứa Thị T2) trình bày đồng ý quan điểm của anh Hứa Văn T.

Tại bản tự khai ngày 02/12/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chị Hứa Thị T5) trình bày: Chị T5 đề nghị nếu di chúc không hợp pháp thì chia cho anh Hứa Văn D2 bằng phần đất của anh T khi bố mẹ còn sống đã cho, phần còn lại chia đều cho 05 người con. Kỳ phần của chị xin lấy bằng hiện vật.

Tại Biên bản xác minh ngày 12/8/2024, đại diện UBND xã K cung cấp:

+ Căn cứ vào sổ mục kê năm 1986, Bản đồ đo vẽ theo chỉ thị 299 năm 1986 từ bản đồ số 11 thể hiện: Thửa 355 diện tích 246 m² loại đất ao, thửa 561 diện tích 958 m² loại đất thổ cư và thửa 558 diện tích 310 m² loại đất hai lúa màu đều đứng tên ông Hứa Bình G.

+ Căn cứ vào sổ mục kê, bản đồ lập năm 1993 thuộc tờ bản đồ số 01 thể hiện: Thửa 391 diện tích là 1.133 m² loại đất T (thổ cư) và thửa 392 diện tích là 251 m² loại đất ao đứng tên ông Hứa Bình G. Ngày 29/6/2004, ông Hứa Bình G, bà Đỗ Thị M2 đã được cấp GCNQSD đất đối với thửa 391 tổng diện tích 1.133 m², trong đó: 300 m² đất ở, 474 m² đất trồng cây lâu năm, 310 m² đất trồng cây hàng năm, 49 m² đất vườn thừa hợp pháp. Thửa 392 từ bản đồ số 01 diện tích 251 m² là đất ao thừa hợp pháp. Số Seri 136769, số vào sổ 00833 QSDĐ/KL- KT. Thửa 392 theo bản đồ 299 là thửa 355, thửa 391 theo bản đồ 299 là thửa 561, thửa 558 theo bản đồ 299 đến năm 1993 chuyển vào vườn nhập vào thửa 391.

+ Căn cứ vào hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSD đất) năm 2009. Ông G, bà M2 tách tặng cho anh Hứa Văn T 362 m² (trong đó 330 m² là sử dụng riêng có 200 m² đất ở, 130 m² đất trồng cây hàng năm, 32 m² là sử dụng chung). Thửa 802 từ bản đồ số 01 diện tích 362 m² đăng ký anh Hứa Văn T chị Phạm Thị H1. Hồ sơ cấp GCNQSD đất năm 2009 lưu giữ tại xã gồm tài liệu sau: Quyết định về việc cấp GCNQSD đất số 1319 ngày 30/11/2009, Đơn xin cấp GCNQSD đất của ông Hứa Bình G ngày 21/11/2009 có xác nhận của UBND xã K (nay là xã K), Đơn xin cấp GCNQSD đất của anh Hứa Văn T ngày 21/11/2009. Đơn đề nghị về việc xin xác nhận lại về diện tích đất ở ngày 21/11/2009 có xác nhận của UBND xã, 01 Đơn đề nghị của ông G, bà M2 có xác nhận của Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) xã K, 01 Đơn đề nghị của ông G, bà M2 ngày 21/11/2009 gửi UBND xã K, 01 Đơn xin đăng ký biến động về sử dụng đất ngày 21/11/2009 của ông G, bà M2, 01 trích lục bản đồ địa chính khu đất ngày 24/11/2009, 01 Biên bản xác minh hiện trạng ngày 21/11/2009, 01 Bản sao GCNQSD đất ngày 29/6/2009 mang tên ông G, bà M2, 01 Bản sao giấy khai sinh anh Hứa Văn T.

+ Căn cứ vào tờ bản đồ số 13 đo vẽ năm 2009 (kèm sổ mục kê). Thửa 60 tờ bản đồ số 13 diện tích 1166 m² loại đất ở đứng tên ông Hứa Bình G. Thửa 424 tờ bản đồ số 13 diện tích 304 m² loại đất ở đứng tên anh Hứa Văn T.

+ Diện tích hiện trạng quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của cụ G, cụ M2 đo vẽ ngày 06/8/2017 là 1.153,1m² biến động tăng so với diện tích trong GCNQSD đất cấp cho ông G, bà M2, nguyên nhân là do sai số đo đạc.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/8/2024 (ông Phạm Văn T7) trình bày: Ông T7 giữ chức vụ Phó chủ tịch UBND xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương từ tháng 5/2010 đến tháng 11/2019. Ông không có quan hệ họ hàng hay mâu thuẫn gì với các anh T, D2, các chị T2, M và T5, cũng như cụ G, cụ M2. Sau khi được cán bộ Tòa án cho xem Bản di chúc của cụ G, cụ M2 lập ngày 06/11/2017. Ông xác nhận: Năm 2017, cụ G và cụ M2 có đến UBND xã K vào phòng làm việc của ông trình bày nguyện vọng để lại di sản là quyền sử dụng đất cho con trai trưởng Hứa Mạnh D. Ông có hỏi cụ G, cụ M2 phần đất di chúc ai đang ở và có tranh chấp gì không. Cụ G, cụ M2 trả lời đất này con trai trưởng Hứa Mạnh D đang ở với ông bà, đã xây nhà ở. Con trai thứ Hứa Văn T ông bà đã cho đất ra ở riêng chỗ khác không liên quan đến di sản thừa kế. Sau khi nghe ông G, bà M2 trình bày, ông đã xem bản di chúc. Lời trình bày của cụ G, cụ M2 phù hợp với nội dung bản di chúc. Ông yêu cầu cụ G, cụ M2 ký tên vào bản di chúc. Hai cụ đã ký vào bản di chúc trước mặt ông. Trước khi ký, ông thấy các cụ G, M2 sức khỏe bình thường, tinh thần minh mẫn. Sau khi cụ G, cụ M2 ký xong, ông đã ghi xác nhận và ký vào bản di chúc đưa cho ông G, bà M2 sang bộ phận văn phòng UBND xã để đóng dấu. Lý do trong nội dung xác nhận di chúc chỉ xác nhận cụ Hứa Bình G mà không xác nhận cụ M2 là do khu đó ông T7 không để ý nên xác nhận thiếu tên cụ M2.

Tại Biên bản thẩm định ngày 27/4/2023 thể hiện :

Quyền sử dụng đất tại thửa 801, tờ bản đồ số 01 tại thôn L, xã K (nay là xã K) hiện do anh Hứa Mạnh D và vợ là Phạm Thị M1 quản lý sử dụng. Thửa đất có tổng diện tích 1153,1m² có tường bao xung quanh. Phía đông giáp đất ông Hứa Văn T8; ông Hứa Văn T9; Hứa Văn H2; phía Bắc giáp đất ông Hứa Văn H3, Hứa Văn D3; phía tây giáp đất ông Hứa Văn S, bà Nguyễn Thị H4; phía nam giáp ngõ đi chung; đất anh Hứa Văn T và ông Hứa Văn T8, Hứa Văn S.

Trên đất có: 01 nhà 01 tầng xây năm 1985 diện tích 113,3 m² xây gạch chỉ 220; Nhà mái bằng 01 tầng xây năm 2018 diện tích 32,8 m²; xây gạch chỉ tường 110; 01 sân bê tông xây năm 2018 dày 10cm, diện tích 126,7m²; 01 lán tôn xây dựng năm 2018, diện tích 126,7m².

Tại Biên bản định giá ngày 27/4/2023 thể hiện:

- Về quyền sử dụng đất: Đất ở có giá 3.000.000 đồng/m²; Đất trồng cây hàng năm giá 1.500.000 đồng/m².

- Về tài sản gắn liền với đất: 01 nhà một tầng 11,3 m², giá trị= 129.721.000 đồng; Nhà mái bằng 01 tầng, giá trị =142.352.000 đồng; 01 sân bê tông 126,7 m², giá trị =13.107.000 đồng; Lán tôn diện tích 126,7 m², giá trị 15.245.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST ngày 25/02/2025, Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 Hải Phòng), đã xử:

1. Chấp nhận yêu khởi kiện của ông Hứa Mạnh D về việc chia di sản thừa kế của các cụ G, M2 đối với 903,1m² đất tại thửa 801 tờ bản đồ số 01 xã K theo di chúc.

2. Chấp nhận yêu khởi kiện phản tố của bà Hứa Thị M về việc chia di sản thừa kế của cụ Hứa Bình G, cụ Đỗ Thị M2 đối với 250 m² tại thửa 801 tờ bản đồ số 01 xã K theo pháp luật.

3. Đình chỉ giải quyết yêu phản tố bổ sung của bà Hứa Thị M về việc chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị M2 tại thửa 801 tờ bản đồ số 01 xã K theo pháp luật.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự chỉ yêu cầu giải quyết di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại thửa 801 tờ bản đồ số 01 xã K.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự không yêu cầu giải quyết di sản là đất chia theo tiêu chuẩn 721 của các cụ G, M2 và tài sản, cây trồng trên đất tại thửa 801, tờ bản đồ số 01 thôn L, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương.

6. Đối với 60,4 m² đất được xác định là ngõ đi chung của hộ anh Hứa Mạnh D, anh Hứa Văn T không đặt ra giải quyết.

7. Xác định 1.153,1 m² đất trị giá 3.189.300.000 đồng tại thửa 801 tờ bản đồ số 01 xã K và một ngôi nhà một tầng xây năm 1985, trị giá 129.721.000 đồng là di sản thừa kế của các cụ G, M2.

8. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Hứa Mạnh D không yêu cầu giải quyết công sức duy trì, trông nom di sản.

9. Tách 250 m² đất ở tại thửa 801 tờ bản đồ số 01 xã K của cụ G, cụ M2 chưa định đoạt trong di chúc để phân chia theo pháp luật.

10. Xác định di sản di sản thừa kế theo di chúc của cụ G, cụ M2 là 973,1 m² đất; 01 ngôi nhà một tầng xây năm 1985 trị giá 129.721.000 đồng, tổng trị giá 2.569.021.000 đồng.

11. Tuyên bố di chúc của các cụ G, M2 lập ngày 06/11/2017 là di chúc hợp pháp.

12. Giao 973,1 m² đất, 01 ngôi nhà một tầng xây năm 1985 là di sản thừa kế của các cụ G, M2 cho anh Hứa Mạnh D được hưởng.

12. Xác định 250 m² đất ở tại thửa 801 tờ bản đồ số 01 thôn L, xã K trị giá 750.000.000 đồng là di sản thừa kế của cụ G, cụ M2 chia theo pháp luật.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Hứa Bình G, cụ Đỗ thị M2 gồm: chị Hứa thị M, chị Hứa Thị T5, anh Hứa Mạnh D, anh Hứa Văn T, chị Hứa Thị T2. Mỗi kỹ phần được chia giá trị di sản là 150.000.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Hứa Thị M nhường kỹ phần thừa kế được hưởng cho anh Hứa Mạnh D, tự nguyện không yêu cầu anh D phải thanh toán giá trị kỹ phần di sản thừa kế.

13. Chia bằng hiện vật:

Giao toàn bộ quyền sử dụng 1.153,1 m² đất trị giá 3.189.300.000 đồng và 01 ngôi nhà một tầng xây năm 1985 diện tích 113,3 m² xây gạch chỉ, tường 220 có giá trị 129.721.000 đồng và một số công trình, cây trồng là di sản các đương sự không yêu cầu giải quyết, một số công trình, cây trồng do vợ chồng ông D xây dựng và trồng cho anh D, chị M1 sử dụng. Tổng trị giá di sản thừa kế anh Hứa Mạnh D được hưởng 3.319.021.000 đồng.

Anh D phải thanh toán trả cho anh Hứa Văn T, chị Hứa Thị T5, chị Hứa Thị T2 mỗi kỹ phần vượt quá kỹ phần thừa kế được hưởng là 150.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền đề nghị thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 05/3/2025, nguyên đơn (ông D) kháng cáo không nhất trí bản án sơ thẩm đề nghị xem xét đối với phần công sức duy trì, tôn tạo di sản của các cụ G, M2 để lại. Đến ngày 19/6/2025 ông D rút toàn bộ nội dung kháng cáo.

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (anh T, chị T5, chị T2) kháng cáo không nhất trí án sơ thẩm: Không công nhận di chúc của các cụ G, M2 lập ngày 06/11/2017, đề nghị giám định chữ ký của các cụ G, M2 tại bản di chúc vì cho rằng không phải chữ ký của hai cụ, đề nghị được nhận di sản bằng hiện vật (quyền sử dụng đất) làm nơi thờ cúng chung cho anh T, chị T5 và chị T2.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo, cùng người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T trình bày giữ nguyên các nội dung đã kháng cáo và trình bày quan điểm, lập luận làm căn cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, đề nghị HĐXX xem xét các nội dung kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn, bị đơn bày nhất trí với bản án dân sự sơ thẩm, đưa ra những căn cứ, lập luận không nhất trí các nội dung kháng cáo của bị đơn, đề nghị HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật. Anh D có quan điểm trường hợp anh T, chị T2 và chị T5 đề nghị nhận di sản được hưởng bằng hiện vật (quyền sử dụng đất) để xây dựng dựng nơi thờ cúng thì anh cũng đồng ý vì hiện anh cũng không có khả năng thanh toán giá trị bằng tiền cho các thừa kế, anh giữ nguyên quan điểm rút toàn bộ đơn kháng cáo.

Đại diện VKSND thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành quy định về quyền nghĩa vụ quy định về việc có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Chấp nhận một phần kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (anh T, chị T2 và chị T5), sửa bản án sơ thẩm số 04/2025/DS-ST ngày 25/02/2025 của Tòa án cấp sơ thẩm, xử giao cho anh T, chị T2 và chị T5 được quyền cùng sử dụng 150 m² đất ở tại thửa 801, tờ bản đồ số 01 xã K (nay là xã P, thành phố Hải Phòng), tổng trị giá di sản được hưởng là 450.000.000 đồng. Về án phí: Miễn án phí sơ thẩm dân sự sơ thẩm cho các chị M, T5, các đương sự còn lại phải chịu án phí sơ thẩm dân sự theo quy định. Anh T, chị T2 và chị T5 không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự do sửa bản án sơ thẩm; Anh D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của nguyên đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (anh T, chị T2 và chị T5) được làm trong thời hạn và đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên là kháng cáo hợp lệ, được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (chị T5) vắng mặt, có mặt người đại diện theo ủy quyền của chị T5 nên HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[1.3] Đối với việc nguyên đơn (anh D) rút toàn bộ kháng cáo là tự nguyện nên HĐXX chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[2] Đối với các nội dung kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (anh T, chị T2 và chị T5):

[2.1] Bản án cấp sơ thẩm đã nêu đúng, đầy đủ ý kiến và quan điểm yêu cầu đề nghị của các đương sự; Xác định đúng, đầy đủ tổng số di sản mà các cụ Hứa Bình G, Đỗ Thị M2 để lại là quyền sử dụng diện tích 1.153,1 m² đất (trong đó có 973,1 m² đất ở và 180 m² đất trồng cây hàng năm), tổng trị giá đất= 3.189.300.000 đồng, tại thửa 801 tờ bản đồ số 01 xã K, huyện K và 01 ngôi nhà một tầng xây năm 1985, trị giá 129.721.000 đồng. Tổng di sản trị giá = 3.319.021.000 đồng.

[2.2] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ những người được hưởng di sản thừa kế của các cụ G, M2 gồm có 05 người con của các cụ G và M2 (là các anh D, T và các chị M, T2, T5).

[2.3] Đối với nội dung kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (anh T, chị T2, chị T5) cho rằng bản di chúc của các cụ Hứa Bình G, Đỗ Thị M2 lập ngày 06/11/2017 là không có giá trị pháp lý vì không phải là chữ ký của các cụ G, M2 thì thấy:

+ Ông Phạm Văn T7 là người ký chứng thực bản di chúc là Phó chủ tịch UBND xã K, hiện ông T7 đã có lời khai tại cấp sơ thẩm (BL: 121- 122) và lời khai của ông T7 ngày 07/5/2026 xác định di chúc được các cụ G, M2 lập theo đúng ý chí của hai cụ vào ngày 06/11/2017, chính ông T7 đã hỏi lại và hai cụ xác nhận bản di chúc này là ý chí mong muốn của hai cụ trong việc định đoạt tài sản (nhà và đất) của các cụ; Ông T7 xác nhận thủ tục chứng thực bản di chúc là đúng thực tế, đảm bảo theo trình tự quy định của pháp luật khi chứng thực di chúc; Các cụ G, M2 trực tiếp ký vào bản di chúc này trước mặt ông T7 vào ngày 06/11/2017, do sơ suất nên ông T7 ghi thiếu nội dung xác nhận chữ ký của cụ M2 ký vào bản di chúc ngày 06/11/2017, chỉ ghi xác nhận chữ ký của cụ G tại bản di chúc. Đối với việc chị T2 nộp tài liệu là vi bằng lập ngày 27/4/2026 phản ánh việc chị T2 tự ý ghi âm quay Video lại cuộc nói chuyện với ông T7 nhưng thấy đây là tài liệu do chị T2 tự quay ghi lại khi ông T7 không được biết, tại lời khai ông T7 do Tòa án lập ngày 27/4/2026 ông T7 không đồng ý việc chị T2 tự ý ghi âm cuộc nói chuyện và ông T7 không công nhận giá trị của tài liệu này; Ông T7 xác định lời khai của ông T7 đã khai với Tòa án cấp sơ thẩm là đúng sự thực và không có ý

kiến thay đổi gì về lời khai với Tòa án nên tài liệu do người đại diện cho chị T2 nộp cho Tòa án phúc thẩm (vi bằng lập ngày 27/4/2026) không có căn cứ chứng minh trong việc xác định tính pháp lý của bản di chúc do nguyên đơn đã nộp trong hồ sơ vụ án. Do đó theo quy định của pháp luật bản di chúc ngày 06/11/2027 của các cụ G, M2 có giá trị pháp lý theo quy định của pháp luật, bản di chúc này do các cụ G, M2 lập trước mặt người có thẩm quyền chứng thực di chúc theo quy định của pháp luật.

+ Đối với yêu cầu giám định chữ ký các cụ G, M2 theo đề nghị của chị T2, anh T và người đại diện theo ủy quyền của các chị T5, T2 đối với bản di chúc ngày 06/11/2017. Tòa án đã ra quyết định về việc yêu cầu anh T, chị T2 cung cấp các mẫu chữ ký so sánh làm căn cứ tiến hành thủ tục giám định chữ ký của các cụ G, M2 theo quy định. Căn cứ vào các mẫu chữ ký do chính anh T, chị T2 đã cung cấp để xác định chữ ký của các cụ G, M2 bao gồm các giấy tờ về việc tặng cho 330m² đất giữa các cụ G, M2 đối với ông T vào năm 2009, Văn bản thỏa thuận phân chia di sản (tặng cho cụ M2 số tiền do cụ G để lại) được lập tại phòng C1 vào ngày 09/2/2018, đồng thời Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã tiến hành thủ tục mượn Phòng cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Công an thành phố H các tài liệu liên quan đến thủ tục cấp căn cước công dân của các cụ G, M2 vào năm 2017. Tòa án cấp phúc thẩm đã ra các quyết định trưng cầu giám định để xác định chữ ký của các cụ G, M2 tại bản di chúc ngày 06/11/2017 so với các mẫu so sánh nêu trên và quyết định trưng cầu giám định về vân tay đề tên cụ M2 tại văn bản thỏa thuận tặng cho tài sản (tiền) cho cụ M2 vào năm 2018 và vân tay của cụ M2 tại tờ khai căn cước, phiếu thu nhận thông tin căn cước công dân của cụ M2 năm 2017, kết quả thể hiện:

Tại kết luận giám định số 736/KL- KTTHS ngày 12/2/2026 của Phòng K-Công an thành phố H xác định: Chữ ký mang tên Đỗ Thị M2 tại mục “người lập-Vợ” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của người mang tên Đỗ Thị M2 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 **là không cùng một người viết ra.**

Tại kết luận giám định số 155/KL- KTTHS ngày 19/1/2026 của Phòng K-Công an thành phố H xác định: Chữ ký mang tên Hứa Bình G tại mục “Người lập-Chồng” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của người mang tên Hứa Bình G trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 và từ M9 đến M12 **là không phải do cùng một người ký ra.** Chữ ký mang tên Đỗ Thị M2 tại mục “Người lập- Vợ” trên mẫu cần giám định ký hiệu Áo với chữ ký, chữ viết của người mang tên Đỗ Thị M2 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M8 **là không phải do cùng một người viết ra.**

Tại kết luận giám định số 736/KL- KTHS ngày 12/02/2026 của Phòng K- Công an thành phố H xác định: Dấu vân ký hiệu A in trên tài liệu cần giám định với dấu vân tay in tại ô Trỏ phải trên 01 (một) Phiếu thu nhận thông tin căn cước công dân mang tên Đỗ Thị M2, sinh ngày 01/01/1940, do Đội cảnh sát QLHC về TTXH Công an huyện K, tỉnh Hải Dương lập ngày 25/10/2017 (mẫu so sánh) **là của cùng một người.**

HĐXX thấy rằng: Bản di chúc ngày 06/11/2017 (BL:49), chính các đương sự trong vụ án đều thống nhất tại cấp sơ thẩm (*các lời khai, lời trình bày và tại phiên tòa sơ thẩm, BL: 89- 90, 126, 191, 214- 220*) đều xác định chữ ký của cụ G là đúng ; anh T, chị T2 chỉ thắc mắc cho rằng chữ ký M2 tại bản di chúc này không phải là chữ ký của cụ M2, sau khi xét xử sơ thẩm anh T, chị T2 mới có ý kiến cho rằng không phải chữ ký của cụ G tại bản di chúc nêu trên. Do đó đây là tình tiết (tài liệu) *không phải chứng minh* được quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên chữ ký G tại bản di chúc này có căn cứ xác định **là chữ ký của cụ G.**

Tại nhiều lời khai, văn bản trình bày ý kiến tại tòa và tại phiên tòa sơ thẩm (BL: 214- 220) anh D xác định anh không biết có bản di chúc ngày 06/11/2017, chỉ đến khi cụ M2 chết một thời gian cụ M2 mới gọi anh và chị M đến để giao cho anh D giữ bản di chúc này, cụ M2 yêu cầu anh gọi anh T, chị T2 đến gặp cụ M2 để cụ M2 công bố bản di chúc nhưng anh T, chị T2 không đến nghe công bố di chúc; Theo anh D trình bày mẹ anh (cụ M2) là người biết đọc, nếu không phải là di chúc của cụ M2 thì cụ M2 có điều kiện hủy bỏ bản di chúc đi, như vậy sẽ không còn bản di chúc này đưa cho anh giữ để nộp cho Tòa án được. Anh T tại phiên tòa sơ thẩm đã xác định nội dung, do anh D đui và chửi không cho anh T gặp cụ M2 để nghe công bố di chúc nên anh không được nghe công bố di chúc của cụ M2. Do đó, HĐXX thấy có căn cứ xác định trong thực tế trước khi cụ M2 chết có bản di chúc của các cụ G, M2 nhưng cụ M2 đã không công bố được bản di chúc này cho các con được trong thực tế, sau đó cụ M2 chết thì bản di chúc này anh D quản lý và đã nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm để xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Đối với chữ ký M2 tại Văn bản thỏa thuận tặng cho tài sản (tiền) giữa cụ M2 và các con lập tại Văn phòng C2 năm 2018, chính chị T2 tại phiên tòa sơ thẩm đã xác định chữ ký M2 *không phải chữ ký của cụ M2*, vì khi đó cụ M2 chỉ điếm chỉ vào văn bản này, còn chữ ký M2 là do người của Văn phòng công chứng ký hộ (BL: 215) nên thấy mẫu chữ ký My nêu trên do bên kháng cáo yêu cầu giám định so sánh với mẫu chữ ký M2 tại bản di chúc ngày 06/11/2017 do anh D giao nộp trong vụ án không có giá trị pháp lý để làm mẫu so sánh khi thực hiện yêu cầu giám định chữ ký theo quy định của pháp luật vì chính chị T2 đã thừa nhận chữ ký

tại văn bản thỏa thuận tặng cho tài sản lập năm 2018 tại phòng công chứng **không phải là chữ ký của cụ M2.**

Đối với mẫu chữ ký theo anh T, chị T2 xác định là chữ ký của các cụ G, M2 tại các giấy tờ liên quan đến thủ tục về việc các cụ G, M2 tặng cho đất anh T vào năm 2009 để làm mẫu so sánh khi tiến hành thủ tục giám định chữ ký các cụ G, M2 tại bản di chúc 06/11/2017. HĐXX thấy rằng, căn cứ vào kết quả xác minh ngày 03/11/2025, ông Nguyễn Văn B- nguyên là cán bộ địa chính xã K xác nhận chính ông là người được UBND xã phân công giúp các cụ G, M2 làm thủ tục tặng cho đất anh T vào năm 2009, ông B khẳng định các cụ G, M2 là người ký vào các giấy tờ liên quan đến thủ tục tặng cho đất, việc các cụ G, M2 ký thủ tục tặng cho đất trước mặt ông, sau đó ông B đã cầm tài liệu do các cụ G, M2 ký để trình Lãnh đạo xã K là ông Nguyễn Duy P- là phó chủ tịch ký xác nhận vào các giấy tờ này. Do đó, thấy rằng ông Nguyễn Văn B với vị trí chuyên môn là cán bộ địa chính xã K nên theo thẩm quyền quy định của pháp luật, ông B không có chức năng chứng thực chữ ký của các cụ G, M2 khi đó vì trong trường hợp chứng thực di chúc theo quy định của pháp luật về việc công chứng xác nhận chữ ký chỉ có Chủ tịch hoặc phó chủ tịch xã mới có thẩm quyền chứng thực chữ ký của công dân nên mẫu chữ ký so sánh nêu trên đề tên G, M2 không đủ căn cứ theo quy định của pháp luật để xác định đây là chữ ký của các cụ G, M2 đã ký vào các tài liệu tặng cho đất anh T vào năm 2009.

Đối với kết quả giám định vân tay của cụ M2 tại tờ khai cấp căn cước của cụ M2 năm 2017 và vân tay tại văn bản thỏa thuận tặng cho tài sản năm 2018 giữa cụ M2 và các con là của cùng một người, kết quả giám định này trên thực tế không có ý nghĩa chứng minh, xác định chữ ký của cụ M2 liên quan đến đối tượng cần xem xét làm rõ trong vụ án là bản di chúc ngày 06/11/2017 do anh D đã giao nộp.

Thực tế năm 2009, các cụ M2 và G đã làm thủ tục tặng cho anh T hơn 300m² đất ở liền kề với diện tích đất các đương sự đang có tranh chấp chia di sản thừa kế. Việc anh D cũng là con trai của các cụ M2, G và từ khi lập gia đình đến khi các cụ M2, G mất anh D ở cùng hai cụ, chăm sóc phụng dưỡng bố mẹ, anh D là con trưởng nên thấy nội dung bản di chúc ngày 06/11/2017 hai cụ G, M2 thể hiện rõ mong muốn để lại 250m² đất (phần cuối cùng giáp đường ngõ xóm phía trong) chưa phân chia cho ai, phần diện tích đất còn lại và ngôi nhà ở các cụ mong muốn tặng cho anh D sử dụng là phù hợp với cách phân chia tài sản của bố mẹ cho các con trai trong gia đình, đảm bảo tính công bằng cho các con khi nhận di sản của bố mẹ trên thực tế, điều này phù hợp với lời khai xác nhận của ông T7 (nguyên là phó chủ tịch xã K) trình bày trước khi ông ký chứng thực chữ ký của các cụ G, M2 tại bản di chúc ngày 06/11/2017 chính ông T7 đã được nghe hai cụ G, M2 trao đổi tâm sự mong muốn phân chia di sản như vậy; Anh T đã được các cụ cho diện tích

đất có chỗ ở ổn định trước đó, anh D là con trưởng ở cùng các cụ nên các cụ muốn tặng cho anh D đất và nhà, khi đó do ông T7 thấy các cụ trao đổi nội dung đúng như với nội dung được ghi trong bản di chúc nên ông mới yêu cầu hai cụ G, M2 ký vào bản di chúc và ông đã ký chứng thực chữ ký và hướng dẫn chuyển bản di chúc này đến bộ phận Văn phòng để đóng dấu của UBND xã vào bản di chúc này.

[2.4] Đối với các căn cứ, lập luận của Tòa án cấp sơ thẩm đã viện dẫn để xác định bản di chúc của các cụ G, M2 lập ngày 06/11/2017 là hợp pháp. HĐXX thấy các lập luận của Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa ra là có căn cứ, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Hiện người kháng cáo không chứng minh được bản di chúc này là giả và người ký di chúc bị cưỡng ép hoặc không đủ năng lực hành vi dân sự.

[2.5] Từ những tài liệu, nhận định ở trên, HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận ý kiến, quan điểm của anh T, chị T2 cho rằng chữ ký của các cụ G, M2 tại bản di chúc lập ngày 06/11/2017 không phải là chữ ký của các cụ G và M2. Do đó, có đủ căn cứ xác định chữ ký của các cụ G, M2 trong bản di chúc lập ngày 06/11/2017 đúng là chữ ký của hai cụ đã ký trước sự chứng kiến của ông T7 (phó chủ tịch UBND xã K), bản di chúc này thể hiện đúng ý chí, mong muốn để lại di sản của hai cụ, việc các cụ G và M2 lập di chúc trong tình trạng minh mẫn và tự nguyện nên Bản di chúc của các cụ G, M2 được chứng thực theo đúng quy định của pháp luật nên di chúc là hợp pháp, được pháp luật công nhận.

[3] Theo quy định của pháp luật, phần di sản là quyền sử dụng đất theo di chúc của các cụ G, M2 định đoạt cho anh D được hưởng di sản của các cụ G, M2 là 903,1 m² đất (có 723,1 m² ở, 180 m² đất trồng cây hàng năm).

[4] Đối với 250 m² đất ở còn lại là di sản của hai cụ G, M2 thống nhất chưa di chúc cho ai nên theo quy định của pháp luật được xem xét phân chia cho 05 người (anh D, anh T, chị M, chị T2, chị T5) đều được hưởng di sản của các cụ G, M2 theo quy định của pháp luật, mỗi người được hưởng phần di sản là 50m² đất ở, có trị giá là 150.000.000 đồng (50 x 3.000.000 đồng/01m²= 150.000.000 đồng).

[5] Đối với nội dung kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (anh T, chị T2, chị T5) đề nghị nhận di sản bằng hiện vật (là quyền sử dụng đất). Tại cấp phúc thẩm người kháng cáo đề nghị được nhận chung di sản bằng hiện vật (quyền sử dụng đất) để làm nơi thờ cúng chung. Xét đây là nguyện vọng chính đáng, phù hợp điều kiện tách thửa đất và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (mỗi người được hưởng 50m²) nên tổng 03 người kháng cáo được hưởng theo luật = 150m² đất ở, đồng thời cũng phù hợp với quan điểm hiện nay của nguyên đơn (ông D) hiện đồng ý trích chia di sản bằng hiện vật cho 03 người kháng cáo vì ông cũng không có tiền thanh toán khi thi hành án. Ông D được

hưởng phần di sản theo pháp luật được hưởng và phần di sản bà M được hưởng thừa kế theo pháp luật và tự nguyện tặng cho ông D, tổng= 100m² đất ở.

[6] HĐXX thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của anh T, chị T2 và chị T5, sửa bản án sơ thẩm: Giao cho anh D được hưởng thừa kế theo di chúc và hưởng phần di sản thừa kế chia theo pháp luật và phần di sản bị đơn (bà M) tặng cho= 1.003,1m² (trong đó có 823,1m² đất ở và 180m² đất trồng cây lâu năm) và 01 ngôi nhà mái bằng; Tổng giá trị di sản anh D được hưởng trị giá= 2.869.021.000 đồng. Giao cho anh T, chị T2, chị T5 được hưởng di sản thừa kế theo luật là quyền sử dụng 150 m² đất ở, trị giá = 450.000.000 đồng. Chấp nhận việc chị M nhường di sản được hưởng theo pháp luật cho anh D và tự nguyện không yêu cầu anh D thanh toán giá trị di sản cho chị M.

[7] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm, người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp; anh D rút đơn kháng cáo, tiền tạm ứng án phí được sung nộp vào ngân sách nhà nước; Đối với án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật, miễn án phí sơ thẩm dân sự cho các chị M, T5.

[9] Về chi phí tố tụng bên kháng cáo phải chịu chi phí thẩm định xác định hiện trạng ranh giới đất và chi phí giám định chữ ký theo quy định (đã nộp để chi xong).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612, Điều 613; Điều 618; Điều 623; Điều 650; Điều 651; Điều 660 của Bộ luật dân sự; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh Hứa Mạnh D.
- Chấp nhận một phần kháng cáo của anh T, chị T2, chị T5.
- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS- ST ngày 25/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 Hải Phòng).

+ Chấp nhận yêu khởi kiện của anh D về việc chia di sản thừa kế của cụ Hứa Bình G, cụ Đỗ Thị M2 đối với quyền sử dụng thửa đất 801 tờ bản đồ số 01 xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là xã P, thành phố Hải Phòng) và 01 ngôi nhà ở 01 tầng trên đất theo di chúc.

+ Xác định 1.153,1 m² đất, trị giá 3.189.300.000 đồng (trong đó có 973,1 m² đất ở, 180 m² đất trồng cây hàng năm) tại thửa 801 tờ bản đồ số 01 xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là xã P, thành phố Hải Phòng) và một ngôi nhà một tầng xây năm 1985 trị giá 129.721.000 đồng là di sản thừa kế của cụ G, cụ M2.

+ Tách 250 m² đất ở tại thửa 801 tờ bản đồ số 01 xã K để phân chia di sản thừa kế của các cụ G, M2 theo pháp luật.

+ Xác định di sản thừa kế theo di chúc của các cụ G, M2 (sau khi trừ 250 m² đất ở chưa định đoạt trong di chúc) là 903,1 m² đất tại thửa đất 801 (trong đó có 723,1 m² ở trị giá 2.169.300.000 đồng, 180 m² đất trồng cây hàng năm trị giá 270.000.000 đồng); 01 ngôi nhà một tầng xây năm 1985 trị giá 129.721.000 đồng. Tổng trị giá di sản = 2.569.021.000 đồng.

+ Tuyên bố di chúc của các cụ Hứa Bình G, Đỗ Thị M2 lập ngày 06/11/2017 là hợp pháp, có hiệu lực pháp luật.

+ Giao cho anh Hứa Mạnh D được quyền sử dụng 903,1 m² đất (trong đó có 723,1 m² ở, 180 m² đất trồng cây hàng năm) tại thửa đất số 801 tờ bản đồ số 01 xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là xã P, thành phố Hải Phòng) và được quyền sở hữu 01 ngôi nhà một tầng xây năm 1985 được xây dựng trên phần diện tích đất được giao nêu trên.

+ Xác định 250 m² đất ở tại thửa 801 tờ bản đồ số 01 thôn L, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là xã P, thành phố Hải Phòng) trị giá 750.000.000 đồng là di sản thừa kế của cụ G, cụ M2 được phân chia theo pháp luật cho 05 người (Chị Hứa Thị M, chị Hứa Thị T5, anh Hứa Mạnh D, anh Hứa Văn T, chị Hứa Thị T2). Mỗi kỹ phần được chia giá trị di sản là 150.000.000 đồng.

+ Ghi nhận sự tự nguyện của chị Hứa Thị M nhường kỹ phần thừa kế được hưởng cho anh Hứa Mạnh D, tự nguyện không yêu cầu anh D phải thanh toán giá trị kỹ phần di sản thừa kế.

+ Về việc chia hiện vật:

Giao cho anh D được hưởng thừa kế các cụ G, M2 để lại theo di chúc và pháp luật cùng phần di sản bị đơn (bà M) tặng cho là 1.003,1m² đất (trong đó có 823,1m² đất ở và 180m² đất trồng cây lâu năm, được thể hiện từ điểm A35, A26, A25, A24, A23, A22, A21, A20, A19, A18, A17, A16, A15, A14, A32, A13, A12, A11, A10, A9, A8, A7, A36 đến A35 tại sơ đồ hiện trạng đất và tài sản gắn liền với đất kèm theo) tại thửa 801 tờ bản đồ số 01 thôn L, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là xã P, thành phố Hải Phòng) và 01 ngôi nhà mái bằng. Tổng giá trị di sản anh D được hưởng = 2.869.021.000 đồng.

Giao cho anh T, chị T2, chị T5 được quyền cùng sử dụng 150 m² đất ở (được thể hiện từ A1, A2, A3, A4, A5, A6, A36, A35, A27 đến A1 tại sơ đồ hiện trạng đất và tài sản gắn liền với đất kèm theo), tại thửa đất 801 tờ bản đồ số 01 thôn L, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là xã P, thành phố Hải Phòng), trị giá = 450.000.000 đồng. Chấp nhận việc anh T, chị T2 và chị T5 thống nhất thỏa thuận cùng có quyền sử dụng chung diện tích đất được giao nêu trên.

Đối với 60,4 m² đất theo hình A14, A33, A34, A30, A29, A28 đến A13 được xác định là ngõ đi chung của gia đình anh Hứa Mạnh D và gia đình anh Hứa Văn T.

9. Về án phí, chi phí tố tụng:

9.1. Về án phí phúc thẩm: Anh T, chị T2, chị T5 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Hoàn trả lại anh T, chị T2, Chị T5 mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm (theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006630 ngày 10/3/2025, số 0006620 ngày 05/3/2025, số 0006635 ngày 11/3/2025 của Thi hành án dân sự huyện K, nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 10 Hải Phòng). Sung vào ngân sách nhà nước số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm anh D đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006631 ngày 10/3/2025 của Thi hành án dân sự huyện Kim Thành (nay là Thi hành án dân sự khu vực 10 Hải Phòng).

9.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Hứa Thị M và chị Hứa Ánh T1.

Anh Hứa Mạnh D phải nộp 86.380.000 đồng (được làm tròn) án phí sơ thẩm dân sự, được đối trừ 35.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh D đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001958 ngày 27/3/2024 của Thi hành án dân sự huyện Kim Thành (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 10 Hải Phòng). Anh D còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm còn lại 51.380.000 đồng (năm mươi một triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng).

Anh Hứa Văn T, chị Hứa thị T2 mỗi người phải nộp 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm dân sự.

9.3. Về chi phí thẩm định ranh giới, vị trí đất và chi phí giám định: Anh T, chị T1 và chị T2 phải chịu là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng), anh T, chị T1 và chị T2 đã nộp để chi xong.

10. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Tp. Hải Phòng;
- TAND khu vực 10- Hải Phòng;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự TP. Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu HS; lưu toà.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Phạm Anh Tuyết

